

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2011 SO VỚI				9 tháng đầu năm năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 9 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 8 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	135,28	121,82	116,31	100,87	117,84
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	149,01	132,31	122,68	100,40	125,69
1- Lương thực	141,36	126,33	112,20	101,20	122,30
2- Thực phẩm	151,98	136,13	126,45	99,82	128,73
3- Ăn uống ngoài gia đình	147,78	127,98	122,59	101,04	121,39
II, Đồ uống và thuốc lá	125,68	113,38	109,69	100,72	111,77
III, May mặc, mũ nón, giày dép	123,55	114,75	110,91	100,98	112,14
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	148,26	123,47	116,32	100,31	120,80
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,74	110,18	107,84	100,61	108,55
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,94	107,00	105,47	100,27	105,78
VII, Giao thông	136,62	120,84	119,80	99,76	115,41
VIII, Bưu chính viễn thông	87,78	98,11	98,14	99,95	95,82
IX, Giáo dục	137,88	117,32	114,72	108,18	120,94
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	118,06	109,56	107,69	100,83	108,55
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	132,47	115,33	111,74	101,58	112,69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	241,88	161,26	130,48	113,14	142,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,38	107,78	101,12	100,80	109,65

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng